



Tiềm năng và giải pháp thúc đẩy phát triển thị trường các-bon rừng tại Việt Nam

ĐÀO THỊ HƯƠNG

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

1. MỞ ĐẦU

Hiện nay, tình trạng biến đổi khí hậu (BĐKH) đã và đang ảnh hưởng trực tiếp đến các nước châu Á nói chung, Việt Nam nói riêng. Trong khi đó, BĐKH có mối quan hệ tương tác biện chứng với lâm nghiệp, mặc dù chịu tác động tiêu cực của BĐKH nhưng lâm nghiệp cũng là công cụ đắc lực, được đánh giá là một trong những lĩnh vực quan trọng trong khung Chương trình hành động ứng phó với BĐKH ở lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn (NN&PTNT). Tuy nhiên, tài nguyên rừng trên thế giới cũng như Việt Nam chưa được quản lý bền vững; mất rừng và suy thoái rừng trên toàn cầu đã làm phát thải khoảng 18% tổng lượng khí gây hiệu ứng nhà kính, tăng thêm tính cực đoan của khí hậu toàn cầu và là một trong những nguyên nhân dẫn tới BĐKH (Ủy ban liên Chính phủ toàn cầu về BĐKH-IPCC 2022). Vì những lý do nêu trên, bảo vệ và phát triển rừng là một trong những ưu tiên hàng đầu của nhiều quốc gia, nhằm hướng tới thích ứng và giảm thiểu rủi ro từ BĐKH.

Với tỷ lệ che phủ rừng cao (chiếm 42%), ngành lâm nghiệp Việt Nam không chỉ đóng vai trò quan trọng trong việc thích ứng, giảm thiểu BĐKH mà còn đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, đặc biệt khi hơn 25 triệu dân Việt Nam đang sống phụ thuộc

vào rừng. Thời gian qua, Việt Nam luôn tích cực tham gia vào các công ước quốc tế về thúc đẩy giải pháp chính sách, tài chính đổi mới để bảo vệ rừng, cụ thể: Tại Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH (COP26), Việt Nam đã cùng 147 quốc gia cam kết đưa mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050; cùng 140 quốc gia tham gia Tuyên bố Glasgow của các nhà lãnh đạo về rừng và sử dụng đất. Tiếp đó, năm 2022, tại COP27 diễn ra ở Ai Cập, Việt Nam đưa ra cam kết chính trị và hợp tác quốc tế để giải quyết một trong 5 thách thức lớn nhất của toàn cầu, đó là nạn mất rừng và suy thoái rừng; tham gia “Đối tác của các nhà lãnh đạo về rừng và khí hậu”. Các giải pháp bảo vệ rừng để giảm phát thải khí nhà kính (KNK) cũng được ưu tiên trong bản Cam kết đóng góp quốc gia tự quyết định (NDC) cập nhật mà Việt Nam đã đệ trình vào tháng 11/2022 (Chính phủ Việt Nam 2022a).

Mặc dù các cam kết chính trị và chính sách của Việt Nam đều đặt mục tiêu phòng tránh mất rừng, trồng mới, trồng lại rừng, quản lý rừng bền vững như một biện pháp chủ đạo để giảm phát thải KNK, tăng cường tìm kiếm, đảm bảo nguồn tài chính ổn định, bền vững cho ngành lâm nghiệp, chủ rừng, cộng đồng người dân tộc thiểu số... Song, việc thực hiện các giải pháp này luôn là một thách thức lớn cho Việt Nam (Phạm & cs

Bảng 1: Diện tích, tỷ lệ che phủ rừng năm 2021 và kết quả giảm phát thải giai đoạn 2010 - 2020 theo vùng sinh thái của Việt Nam

Vùng	Tổng diện tích rừng (ha)	Diện tích rừng tự nhiên (ha)	Diện tích rừng trồng (ha)	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	Lượng GPT/tăng HT rừng (triệu tấn CO ₂ e/năm)
Toàn quốc	14.745.201	10.171.757	4.573.444	42,02	59,661
Tây Bắc	1.808.285	1.584.974	223.310	47,06	5,988
Đông Bắc	3.970.714	2.331.602	1.639.112	56,34	21,514
Đồng bằng sông Hồng	83.326	46.326	37.000	6,18	0,816
Bắc Trung bộ	3.131.061	2.201.435	929.625	57,35	11,676
Nam Trung bộ	2.451.496	1.566.677	884.820	50,43	14,998
Tây Nguyên	2.572.701	2.104.097	468.604	45,94	2,089
Đông Nam bộ	479.871	257.304	222.566	19,42	2,428
Tây Nam bộ	247.748	79.341	168.407	5,44	0,15

Nguồn: MARD (2022), FIPI (2020)



Bảng 2: Trữ lượng các-bon rừng trung bình cho các loại rừng tại các vùng của Việt Nam

Đơn vị tính: Tấn các-bon/ha

Loại rừng	Bắc Trung bộ	Tây Nguyên	Nam Trung bộ	Đông Bắc	Tây Bắc	Đông Nam bộ	Tây Nam bộ	Đồng bằng sông Hồng
Rừng lá rộng thường xanh giàu	119,3	166,5	160,1	107,4	143,4	115,2	115,2	107,4
Rừng lá rộng thường xanh trung bình	60,5	105,7	107,2	71,9	66,7	79,7	79,7	71,9
Rừng lá rộng thường xanh nghèo	31,1	60,6	57,4	26,2	29	47,4	47,4	26,2
Rừng lá rộng thường xanh phục hồi	23,8	55,9	56,3	22,5	19,8	36,8	36,8	22,5
Rừng lá rộng rụng lá		27,3	26			37		
Rừng tre nửa	3,6	14,7	4,8		7,8	6,7		3,2
Rừng hỗn giao gỗ nửa	32,3	63,7	85,8		37,9	64,3		
Rừng lá kim		88,4	88,4					
Rừng hỗn giao lá rộng là kim		97,5	97,5					
Rừng ngập mặn						72,6	72,6	3,4
Núi đá có cây	28,8		28,8	17,7	17,7	28,8		
Rừng trồng	20,9	24,4	18,3	12,6	12,0	12,0	26,3	12,6

Nguồn: Phạm Ngọc Bửu, 2016

2018, Triệu & cs 2020, Phạm & cs 2022). Trong bối cảnh ngân sách nhà nước dành cho lâm nghiệp ngày càng trở nên khó khăn, thúc đẩy nguồn thu từ mọi ngành kinh tế khác và khối tư nhân là rất cần thiết. Xây dựng, phát triển thị trường các-bon rừng trong thời gian gần đây được các bên có liên quan kỳ vọng sẽ là cánh cửa mới giúp Việt Nam tạo nguồn thu bổ sung cho công tác bảo vệ, phát triển rừng, giảm phát thải KNK.

Tuy nhiên, phát triển thị trường các-bon nói chung, thị trường các-bon rừng nói riêng tại Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn khi quy định quốc tế về thị trường vẫn chưa được thống nhất (Nasralla and Abnett 2022). Bài viết tập trung phân tích tiềm năng, trữ lượng và hoạt động hấp thụ các-bon rừng tại Việt Nam; giới thiệu một số chính sách liên quan đến thị trường các-bon rừng, từ đó đề xuất một số giải pháp góp phần thúc đẩy thị



trường các-bon rừng hiệu quả, hiệu suất và công bằng tại Việt Nam trong thời gian tới.

2. TIỀM NĂNG, TRỮ LƯỢNG VÀ HOẠT ĐỘNG HẤP THỤ CÁC-BON RỪNG TẠI VIỆT NAM

Theo công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2023 của Bộ NN&PTNT, nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường (NN&MT), diện tích rừng của Việt Nam hiện nay gồm: Diện tích rừng chưa đủ tiêu chí tính tỷ lệ che phủ là 14.860.309 ha; diện tích rừng đủ tiêu chí tính tỷ lệ che phủ là 13.927.122 ha, trong đó rừng tự nhiên chiếm 10.129.751 ha và rừng trồng chiếm 3.797.371 ha; tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc đạt 42,02%. Việt Nam là một trong những quốc gia giàu tiềm năng về rừng và được đánh giá cao đối với các dự án về tín chỉ các-bon rừng; ước tính trong giai đoạn 2021 - 2030, Việt Nam sở hữu khoảng 40 - 70 triệu tín chỉ các-bon rừng có thể bán cho thị trường tín chỉ các-bon trên thế giới.

Chính phủ Việt Nam ghi nhận vai trò quan trọng của lĩnh vực sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp trong giảm thiểu BĐKH và đã tăng mức cam kết giảm phát thải của lĩnh vực này vào NDC mới cập nhật năm 2022. Trong đó, Việt Nam đã thực hiện nhiều chương trình, chính sách để giảm phát thải từ các hoạt động trồng rừng, nâng cao chất lượng rừng, kết quả đã giảm được 11,1 MtCO₂e vào năm 2021 (Chính phủ Việt Nam 2022a). Theo các nhà hoạch định chính sách nhóm nghiên cứu tham vấn tại Việt Nam, ngành lâm nghiệp có tiềm năng lớn trong việc tham gia thị trường các-bon, bởi đây là ngành duy nhất có phát thải ròng đạt mức âm (Chính phủ Việt Nam 2022a). Năm 2021, Việt Nam có 612 triệu tấn các-bon lưu giữ trong rừng, trong đó 80% từ rừng tự nhiên. Giai đoạn 2010 - 2020, ngành lâm nghiệp phát thải khoảng 30,5 triệu tấn CO₂ và hấp thụ 69,8 triệu tấn CO₂ hàng năm. Phát thải trung bình năm của ngành lâm nghiệp giảm từ 55,4 triệu tấn CO₂ (giai đoạn 1995 - 2000) xuống 30,6 triệu tấn CO₂ (giai đoạn 2010 - 2020), trong khi lượng hấp thụ trung bình tăng từ 44,5 triệu tấn CO₂ (giai đoạn 1995 - 2000) lên 69,9 triệu tấn CO₂ (giai đoạn 2010 - 2020). Lâm nghiệp là ngành duy nhất đạt phát thải ròng trung bình hàng năm (giai đoạn 2010 - 2020) ở mức -39,3 triệu tấn CO₂ (Vũ, 2022).

Thời gian qua, các nhà khoa học cũng đã tiến hành nghiên cứu xác định trữ lượng các-bon rừng của nhiều loại rừng trên cả nước, tạo thuận lợi và cơ sở khoa học cho việc tính toán trữ lượng các-bon rừng ở Việt Nam. Nghiên cứu của Phạm Ngọc Bấy (2015) tính toán trữ lượng các-bon rừng trung bình và xây dựng bản đồ các-bon rừng dựa trên cơ sở số liệu đo đếm thực tế tại nhiều vùng rừng trên cả nước trong các năm 1990, 1995, 2000, 2005, 2010. Kết quả cho thấy, trữ lượng

các-bon có sự chênh lệch lớn ở từng loại rừng thuộc các vùng khác nhau, dao động từ 1 - 19 tấn các-bon/ha đến > 150 tấn các-bon/ha, trong đó khu vực Tây Nguyên giàu rừng lá rộng thường xanh và vùng Nam Trung bộ có trữ lượng các-bon cao nhất.

Về tiềm năng các-bon rừng theo các vùng sinh thái của Việt Nam, thống kê của Bộ NN&PTNT năm 2022 cho thấy, khu vực Đông Bắc, Bắc Trung bộ, Nam Trung bộ và Tây Nguyên có tiềm năng lớn nhất. Trong đó, vùng Đông Bắc có diện tích rừng tự nhiên là 2.331.602 ha với lượng giảm phát thải/tăng hấp thụ ròng 21,514 triệu tấn CO₂e/năm; Bắc Trung bộ có diện tích rừng tự nhiên 2.201.435 ha với lượng giảm phát thải/tăng hấp thụ ròng 11,676 triệu tấn CO₂e/năm; Nam Trung bộ có diện tích rừng tự nhiên 1.566.677 ha với lượng giảm phát thải/tăng hấp thụ ròng 14,998 triệu tấn CO₂e/năm và Tây Nguyên có diện tích rừng tự nhiên 2.104.097 ha với lượng giảm phát thải/tăng hấp thụ ròng 2,089 triệu tấn CO₂e/năm.

Đối với hoạt động hấp thụ các-bon rừng, theo Viện Điều tra quy hoạch rừng (2020), trong giai đoạn 2010 - 2020, lượng giảm phát thải của ngành lâm nghiệp chủ yếu là hoạt động giảm phát thải từ suy thoái rừng tự nhiên (18,315 triệu tấn CO₂e/năm); hoạt động giảm phát thải từ mất rừng tự nhiên (11,213 triệu tấn CO₂e/năm) và phát thải từ chuyển đổi rừng tự nhiên sang rừng trồng (4,737 triệu tấn CO₂e/năm). Riêng đối với các dự án các-bon rừng từ hoạt động trồng mới, tái trồng rừng, diện tích tiềm năng chủ yếu thuộc khu vực phía Bắc và chỉ có một diện tích nhỏ tiềm năng ở khu vực phía Nam.

Ước tính trong giai đoạn 2021 - 2030, Việt Nam sở hữu khoảng 40 - 70 triệu tín chỉ các-bon rừng có thể bán cho thị trường tín chỉ các-bon thế giới và thu về hàng chục nghìn tỷ đồng từ chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng. Đáng chú ý, môi trường sinh thái của Việt Nam sẽ ngày càng tốt hơn nhờ vào việc giữ rừng, phát triển rừng để đạt được mục tiêu đưa mức phát thải ròng về "0" vào năm 2050 như đã cam kết tại COP26.

3. CHÍNH SÁCH THỨC ĐẨY THỊ TRƯỜNG CÁC-BON RỪNG Ở VIỆT NAM

BĐKH ngày càng diễn biến phức tạp, khó lường, tác động trực tiếp đến cuộc sống của người dân, ảnh hưởng đến sự ổn định kinh tế của nhiều quốc gia. Để ứng phó với tình trạng khẩn cấp về khí hậu, các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam đang tích cực triển khai nhiều hoạt động giảm phát thải KNK và phát triển thị trường các-bon rừng. Đến nay, Việt Nam là một trong số ít quốc gia ở khu vực châu Á có hành lang pháp lý ghi nhận vai trò của các-bon rừng trong việc thích ứng và giảm thiểu BĐKH cũng như định hướng về việc thương mại các-bon rừng.



Bảng 3. Các chính sách thúc đẩy thị trường các-bon rừng ở Việt Nam

Năm	Tên chính sách	Quy định liên quan đến các-bon rừng
2015	Bộ Luật dân sự năm 2015 (Quốc hội Việt Nam 2015)	Khoản 1, Điều 105 quy định về tài sản như sau: “Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản”. Với quy định các-bon rừng dưới hình thức tín chỉ các-bon được xác nhận có thể coi là một trong những tài sản của rừng như gỗ, lâm sản ngoài gỗ.
2017	Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 (Quốc hội Việt Nam 2017a)	Được Quốc hội ban hành ngày 15/11/2017, có hiệu lực kể từ ngày 1/1/2019, đưa ra khung pháp lý về quyền sở hữu rừng, cơ chế tài chính và chia sẻ lợi ích đối với chi trả dịch vụ môi trường rừng, trong đó có nội dung liên quan đến chi trả các-bon rừng.
2017	Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 5/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ	Quyết định phê duyệt Chương trình hành động REDD+ quốc gia đến năm 2030, mục tiêu nhằm tiếp cận các nguồn tài chính chi trả dựa vào kết quả phù hợp với yêu cầu quốc tế; giải pháp về nguồn vốn quốc tế, bao gồm cả đóng góp, tài trợ, ủy thác của Chính phủ các nước, tổ chức quốc tế, tổ chức phi Chính phủ, doanh nghiệp, cá nhân và các thể chế tài chính khác; nguồn thu nhận được từ kết quả thực hiện REDD+ bao gồm cả nguồn thu từ kinh doanh tín chỉ các-bon rừng.
2017	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (Quốc hội Việt Nam 2017b)	Quy định quản lý nhà nước đối với tài sản công, bao gồm các loại tài nguyên, trong đó có rừng.
2018	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp	Các Điều từ 64 - 75 quy định nội dung liên quan đến quản lý, sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng (Chính phủ Việt Nam 2018).
2020	Luật BVMT	Nêu rõ việc “tổ chức và phát triển thị trường các-bon” như là công cụ kinh tế để thúc đẩy giảm phát thải KNK trong nước, góp phần thực hiện đóng góp về giảm nhẹ do Việt Nam cam kết khi tham gia Thỏa thuận Paris về BĐKH. Đặc biệt, khoản 1, Điều 139 quy định thị trường các-bon trong nước gồm các hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải KNK và tín chỉ các-bon thu được từ cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
2020	NDC	Quy định các biện pháp giảm nhẹ phát thải KNK (bao gồm cả tăng hấp thụ các-bon). NDC năm 2020 cam kết Việt Nam sẽ giảm phát thải 9% với nguồn lực tự có và nâng lên 27% nếu có sự hỗ trợ của cộng đồng quốc tế.
2022	Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 7/1/2022 của Chính phủ (Chính phủ Việt Nam 2022b)	Quy định về giảm nhẹ phát thải KNK và bảo vệ tầng ô - dôn, trong đó có một số điều liên quan đến các-bon rừng gồm: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản 5, Điều 3 quy định: “Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon là các cơ chế thực hiện việc đăng ký, triển khai chương trình, dự án giảm nhẹ phát thải KNK và tạo tín chỉ các-bon theo phương pháp được quốc tế hoặc Việt Nam công nhận. Tín chỉ các-bon từ các chương trình, dự án được trao đổi trên thị trường các-bon hoặc bù cho lượng phát thải KNK vượt quá hạn ngạch được phân bổ”. • Điều 8. Tăng cường hấp thụ KNK quy định các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là chủ rừng hoặc người sử dụng đất xây dựng và thực hiện các biện pháp quản lý rừng bền vững; bảo vệ, nâng cao tỷ lệ che phủ, sinh khối và chất lượng rừng để tăng khả năng hấp thụ KNK thì được tham gia cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước, quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
2022	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (Chính phủ Việt Nam 2022c)	Quy định chi trả dịch vụ hệ sinh thái (HST) tự nhiên (mục I, chương X), trong đó quy định “Các dịch vụ môi trường rừng của HST rừng áp dụng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp”. Các dịch vụ HST tự nhiên phải chi trả bao gồm dịch vụ HST đất ngập nước; dịch vụ HST biển và dịch vụ HST núi đá, hang động phục vụ cho mục đích kinh doanh du lịch, giải trí, nuôi trồng thủy sản... Cũng như các quy định của pháp luật lâm nghiệp về chi trả dịch vụ môi trường rừng, dịch vụ hấp thụ các-bon, giảm phát thải KNK... chưa được đề cập.



2022	Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn đến 2050 (Thủ tướng Chính phủ Việt Nam 2022c)	<p>Mục tiêu về giảm phát thải KNK:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đến năm 2030, bảo đảm tổng lượng phát thải KNK quốc gia giảm 43,5% so với Kịch bản phát triển thông thường (BAU). Trong đó, lĩnh vực lâm nghiệp, sử dụng đất giảm 70% lượng phát thải và tăng 20% lượng hấp thụ các-bon, tổng lượng phát thải và hấp thụ đạt ít nhất -95 triệu tấn CO₂tđ; các cơ sở có mức phát thải KNK hàng năm từ 2.000 tấn CO₂tđ trở lên phải thực hiện giảm phát thải KNK. • Đến năm 2050, bảo đảm tổng lượng phát thải KNK quốc gia đạt mức phát thải ròng bằng “0”; lượng phát thải đạt đỉnh vào năm 2035, sau đó giảm nhanh. Trong đó: Lĩnh vực lâm nghiệp, sử dụng đất giảm 90% lượng phát thải, tăng 30% lượng hấp thụ các-bon, tổng lượng phát thải và hấp thụ đạt ít nhất -185 triệu tấn CO₂tđ; các cơ sở có mức phát thải KNK hàng năm từ 200 tấn CO₂tđ trở lên phải thực hiện giảm phát thải KNK.
2022	Cam kết NDC	NDC (2022) nâng mức cam kết của Việt Nam về việc giảm phát thải lên 15,8% với nguồn lực trong nước và tăng lên 43,5% nếu có sự hỗ trợ của cộng đồng quốc tế.
2022	Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải KNK vùng Bắc Trung bộ (Chính phủ Việt Nam 2022d)	<ul style="list-style-type: none"> • Bộ NN&PTNT đứng ra đại diện cho Việt Nam ký Thỏa thuận chuyển nhượng kết quả giảm phát thải. • Nguồn thu từ Chương trình được coi là nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng đối với dịch vụ hấp thụ và lưu trữ các-bon và hạch toán riêng với các nguồn thu dịch vụ khác.
2024	Quyết định số 13/2024/QĐ-TTg ngày 13/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải KNK phải thực hiện kiểm kê KNK (cập nhật)	<p>Quy định 2.166 cơ sở phát thải KNK phải thực hiện kiểm kê KNK, tăng 254 cơ sở so với danh mục được Thủ tướng Chính phủ ban hành năm 2022, chiếm khoảng 30% tổng phát thải KNK quốc gia.</p> <p>Việc cập nhật Danh mục nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về giảm phát thải KNK; là cơ sở để tăng cường thực hiện kiểm kê, giảm phát thải KNK và xác định mục tiêu giảm phát thải KNK của các cơ sở trong giai đoạn 2026 - 2030, góp phần thực hiện hiệu quả mọi chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về ứng phó với BĐKH, chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế các-bon thấp, thực hiện NDC và hướng tới thực hiện mục tiêu đưa phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.</p>

Nguồn: Báo cáo chuyên đề Thị trường các-bon rừng tại Việt Nam - Cơ sở pháp lý, cơ hội và thách thức (Phạm Thu Thủy, Tăng Thị Kim Hồng, Nguyễn Chiền Cường, 2023)

Ngoài những chính sách nêu trên, Chính phủ Việt Nam đang tiếp tục xây dựng thêm nhiều cơ chế, chính sách tạo nền tảng cho thị trường các-bon rừng vận hành từ năm 2028. Điều này cho thấy, thị trường các-bon rừng của Việt Nam có tiềm năng mang lại nhiều lợi ích lớn, không chỉ cho mục tiêu giảm phát thải mà còn góp phần phát triển kinh tế - xã hội cho hơn 25 triệu người dân có sinh kế phụ thuộc vào rừng.

4. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Theo Dự thảo Đề án “Thành lập và phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam”, trong giai đoạn từ năm 2025 - 2028, thị trường các-bon được triển khai thí điểm và từ năm 2029 sẽ được vận hành chính thức trên toàn quốc; bổ sung các loại tín chỉ các-bon được

xác nhận để giao dịch trên thị trường; mở rộng chủ thể được tham gia giao dịch tín chỉ các-bon trên sàn... Tuy nhiên, việc hình thành, vận hành thị trường tín chỉ các-bon tại Việt Nam hiện đang đối diện với nhiều khó khăn, thách thức; nhận thức về thị trường này của doanh nghiệp, tổ chức, xã hội vẫn còn hạn chế, trong khi việc tham gia thị trường tín chỉ các-bon tại nước ta còn một số vấn đề chưa cụ thể, như quy định của pháp luật về tín chỉ các-bon (cơ sở pháp lý để được công nhận tín chỉ các-bon tại Việt Nam); những mặt tích cực cũng như vướng mắc liên quan đến tín chỉ các-bon chưa được làm rõ.

Từ những bất cập hiện hành, để tối ưu hóa tiềm năng và phát triển bền vững thị trường các-bon rừng,



Việt Nam cần xây dựng, thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, bao gồm nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách, công tác quản lý và nhóm giải pháp về công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực.

Đối với nhóm cơ chế, chính sách, công tác quản lý

Việt Nam cần sớm công bố quy hoạch thực hiện cam kết quốc gia tự nguyện; phải có quy định về thể chế chung đối với các-bon rừng, nâng cao chế định quản lý nhà nước đối với các-bon rừng như điều tra, thống kê, kiểm kê, đánh giá trữ lượng các-bon rừng trong Báo cáo công bố hiện trạng rừng toàn quốc hàng năm. Đồng thời, xây dựng quy định về quản lý, kinh doanh tín chỉ các-bon; thiết lập hệ thống đăng ký quốc gia về tín chỉ các-bon; xây dựng các tiêu chuẩn các-bon theo từng lĩnh vực; ban hành kế hoạch giảm nhẹ phát thải KNK cấp lĩnh vực và tổ chức thực hiện nhằm đảm bảo đạt mục tiêu cam kết theo NDC 2022; xác định lượng giảm phát thải các-bon từ rừng của từng địa phương đóng góp cho việc thực hiện mục tiêu NDC. Việt Nam cũng cần tiếp tục hoàn thiện các chính sách hiện có (Chính sách quản lý rừng bền vững; hỗ trợ mở rộng diện tích rừng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững và diện tích trồng rừng gỗ lớn; xây dựng biện pháp bảo đảm an toàn, đặc biệt làm rõ về sở hữu các-bon rừng trong mối quan hệ với quyền sở hữu rừng, vì đây là điều kiện rất quan trọng để thực hiện chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng); xây dựng Danh mục hoạt động, biện pháp giảm phát thải KNK để khuyến khích trao đổi tín chỉ các-bon và đàm phán, triển khai các thỏa thuận hoặc hợp đồng với đối tác quốc tế.

Bên cạnh đó, do tín chỉ các-bon rừng là loại hàng hóa đặc biệt, vì vậy, để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh tín chỉ các-bon rừng, Chính phủ cần sớm ban hành nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư năm 2020. Đây là hình thức hợp đồng được ký kết theo thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư nhằm đa dạng hóa hình thức hợp tác, góp phần mang lại hiệu quả cao trong đẩy mạnh kinh doanh tín chỉ các-bon rừng theo xu thế hiện nay. Mặt khác, hiện Việt Nam chỉ có quy định chung về thực hiện chi trả dịch vụ hấp thụ các-bon và lưu trữ các-bon rừng, chưa có khung pháp lý quy định về thực hiện thị trường các-bon rừng. Đơn cử như hướng dẫn chi tiết kỹ thuật về chuyển nhượng, xác định giá tín chỉ các-bon rừng, cách tính toán lượng hấp thụ các-bon rừng.... Do đó, các tỉnh, thành chưa có cơ sở triển khai những bước tiếp theo để tiếp cận thị trường các-bon rừng. Vì vậy, Chính phủ cần sớm có hướng dẫn chi tiết về thị trường các-bon rừng bởi phát triển các dự án tín chỉ các-bon rừng là cơ hội cho các đơn vị quản lý, bảo vệ rừng tại Việt Nam.

Đối với nhóm công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực

Để có thể đưa dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon rừng ra thị trường, trước hết Việt Nam cần mời chuyên gia quốc tế hoặc một tổ chức có uy tín chuyên tính toán lượng giảm phát thải các-bon thực hiện. Chính phủ, Bộ NN&MT cần hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực để xây dựng, vận hành, khai thác thị trường tín chỉ các-bon rừng, bởi đây là lĩnh vực mới, phức tạp. Đặc biệt, từ tháng 1/2025, Việt Nam muốn xuất khẩu nông sản, cần chứng minh hàng hóa đó không xuất phát từ việc phá rừng, do đó, Việt Nam cần nghiên cứu sâu sắc tác động của quy định thị trường tín chỉ các-bon tại một số quốc gia, từ đó đưa ra giải pháp phù hợp, nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp.

Ngoài việc kiến nghị Chính phủ sớm có hướng dẫn chi tiết về thị trường các-bon rừng, các cơ quan, đơn vị chức năng phải thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp quản lý, bảo vệ rừng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong dự báo, cảnh báo nguy cơ và phát hiện cháy rừng sớm; hàng năm quan tâm cân đối, bố trí mục riêng kinh phí cho công tác bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng. Đồng thời, cần rà soát, sửa đổi, bổ sung một số quy định về thực hiện các dự án phát triển kinh tế nông lâm nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia và Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững; chuẩn bị nhân lực, hạ tầng, điều kiện cần thiết để vận hành sàn giao dịch hạn ngạch phát thải KNK và tín chỉ các-bon■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Ngọc Bấy, 2015. *Tính toán các-bon xây dựng bản đồ các-bon rừng ở Việt Nam.*
2. Viện Điều tra quy hoạch rừng, 2020. *Báo cáo kết quả thực hiện dự án điều tra, đánh giá và giám sát tài nguyên rừng quốc gia giai đoạn 2016 - 2020.*
3. Chính phủ, 2022. *Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 7/1/2022 về quy định giảm nhẹ KNK và bảo vệ tầng ô - dôn.*
4. Chính phủ, 2022. *Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải KNK vùng Bắc Trung bộ.*
5. Vũ Tấn Phương, 2022. *Thương mại các-bon trong lâm nghiệp Việt Nam. Bài trình bày tại Hội thảo quốc gia về thị trường các-bon rừng sau COP27 và lộ trình chuyển đổi tại Việt Nam.*
6. Trung tâm Con người và Thiên nhiên, 2023. *Thị trường các-bon: Tiềm năng và phát triển của Việt Nam.*
7. Bộ NN&PTNT, 2024. *Quyết định số 816/QĐ-BNN-KT ngày 20/3/2024 về công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2023.*